

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 50
Phụ lục Báo cáo tài chính riêng	1 - 35

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên
Ông Hồ Đức Thắng	Thành viên
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên

bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2023
miễn nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Bà Hoàng Kim Bình.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Huỳnh Quang Liêm, Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Đình Danh - Phó Tổng Giám đốc đã được Ông Huỳnh Quang Liêm ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã lập báo cáo tài chính riêng này cho mục đích báo cáo các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11537104/67371267

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.208.119.762.688	47.631.611.410.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	678.101.229.992	3.459.723.851.354
111	1. Tiền		428.101.229.992	559.723.851.354
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	2.900.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	46.679.652.628.869	40.769.710.726.650
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.679.652.628.869	40.769.710.726.650
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.590.598.847.111	2.143.657.268.742
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	604.910.896.019	770.077.820.776
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	106.873.005.618	123.678.606.343
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.988.890.557.030	1.298.159.844.508
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(110.077.111.981)	(48.259.162.271)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.500.425	159.386
140	IV. Hàng tồn kho	8	317.673.034.252	369.156.950.020
141	1. Hàng tồn kho		319.139.264.477	371.095.007.368
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.466.230.225)	(1.938.057.348)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		942.094.022.464	889.362.613.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	646.665.752.203	743.236.604.101
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.262.061.642	125.455.396.978
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	258.166.208.619	20.670.612.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.287.530.103.270	39.978.170.931.979
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.460.646.179	1.935.275.927
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.460.646.179	1.935.275.927
220	II. Tài sản cố định		27.194.897.701.981	31.068.747.927.057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.539.172.893.450	28.559.692.698.407
222	Nguyên giá		145.666.606.617.569	144.977.186.451.425
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.127.433.724.119)	(116.417.493.753.018)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.655.724.808.531	2.509.055.228.650
228	Nguyên giá		16.083.932.124.882	15.963.812.087.626
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.428.207.316.351)	(13.454.756.858.976)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.092.810.656.797	1.607.477.988.769
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	4.257.335.448
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.092.810.656.797	1.603.220.653.321
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	6.454.733.564.184	6.554.547.495.379
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.880.039.192.794	5.857.859.067.794
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		399.264.004.560	421.444.129.560
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		682.303.038.714	682.396.738.714
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(506.872.671.884)	(407.152.440.689)
260	V. Tài sản dài hạn khác		543.627.534.129	745.462.244.847
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	498.990.174.226	708.836.426.576
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		44.637.359.903	36.625.818.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		87.495.649.865.958	87.609.782.342.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.171.859.081.453	18.737.694.776.421
310	I. Nợ ngắn hạn		17.040.645.655.128	17.243.716.972.610
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.828.999.612.873	4.849.981.810.429
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	155.187.180.774	150.439.757.771
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	303.981.854.792	650.187.773.299
314	4. Phải trả người lao động		3.869.706.903.034	3.583.100.820.053
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	526.627.790.631	567.928.741.890
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		273.504.702.033	111.734.526.522
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	859.578.136.835	796.204.846.069
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		77.845.543.000	800.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.145.213.931.156	6.533.338.696.577
330	II. Nợ dài hạn		1.131.213.426.325	1.493.977.803.811
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		136.320.089.828	537.993.530.129
337	2. Phải trả dài hạn khác		130.246.000	986.646.000
343	3. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	20	994.763.090.497	954.997.627.682
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.323.790.784.505	68.872.087.565.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	69.323.451.868.114	68.871.748.649.266
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.206.488.936.585	68.754.396.982.689
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		116.962.931.529	117.351.666.577
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		338.916.391	338.916.391
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		338.916.391	338.916.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		87.495.649.865.958	87.609.782.342.078

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	34.847.272.020.216	36.608.532.747.759
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	34.847.272.020.216	36.608.532.747.759
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(32.980.230.018.358)	(32.580.351.777.630)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.867.042.001.858	4.028.180.970.129
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.786.260.977.116	3.156.328.769.156
22	7. Chi phí tài chính	25	(118.271.708.933)	(151.058.837.489)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		(235.424.610.524)	(12.201.061.415)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(2.876.395.502.329)	(2.902.497.865.636)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.423.211.157.188	4.118.751.974.745
31	11. Thu nhập khác	27	611.217.106.127	1.344.362.014.203
32	12. Chi phí khác	27	(103.738.782.375)	(212.856.000.250)
40	13. Lợi nhuận khác	27	507.478.323.752	1.131.506.013.953
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.930.689.480.940	5.250.257.988.698
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(583.690.923.958)	(1.064.913.927.995)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.346.998.556.982	4.185.344.060.703

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	16	34.746.327.572.025	38.180.725.856.930
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(17.511.244.955.213)	(18.115.985.540.938)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(7.176.164.108.825)	(7.128.235.895.806)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(760.246.791.393)	(1.239.783.879.764)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.233.896.671.613	1.181.423.955.124
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.095.559.028.403)	(5.872.329.783.687)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.437.009.359.804	7.005.814.711.859
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	16	(5.169.854.867.496)	(5.582.849.770.148)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		607.892.682.915	1.260.177.072.739
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(48.065.000.000.000)	(45.077.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		42.157.000.000.000	40.784.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.690.801.847.963	2.569.613.493.960
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.779.160.336.618)	(6.046.059.203.449)
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	16	(439.457.132.682)	(1.540.994.902.814)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(439.457.132.682)	(1.540.994.902.814)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.781.608.109.496)	(581.239.394.404)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.459.723.851.354	4.040.946.405.087
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.511.866)	16.840.671
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	678.101.229.992	3.459.723.851.354



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP***Tập đoàn***

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT - Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - Media); và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)*Các công ty con là các công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các công ty con do Tập đoàn nắm giữ vốn trực tiếp là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐQT/HĐQT
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	97%	80%
2	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam	79%	79%	67%
3	Công ty Stream Net	67%	67%	60%
4	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	53%	53%	60%
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	51%	60%
6	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	51%	51%	60%
7	Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	50%	54%	60%
8	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	50%	50%	50%
9	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	50%	50%	67%
10	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	50%	50%	57%
11	Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO	49%	49%	60%
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	49%	50%	60%
13	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	49%	75%
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	49%	50%	67%
15	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i)	49%	98%	100%
16	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i)	40%	98%	100%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	40%	40%	67%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	40%	40%	67%
19	Công ty Cổ phần KASATI	34%	34%	60%
20	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	31%	60%
21	Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt (ii)	50%	65%	60%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông.
- (ii) Trong năm, Tập đoàn đã gián tiếp bổ nhiệm thêm một thành viên trong Hội đồng Quản trị của Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt ("Cấp đồng Lào - Việt") dẫn tới tổng số thành viên được Tập đoàn bổ nhiệm trong Hội đồng Quản trị của Cấp đồng Lào - Việt là ba trên năm thành viên. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn sẽ thực hiện quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động tại Cấp đồng Lào - Việt trong dài hạn và theo đó tập đoàn đã phân loại khoản đầu tư này từ công ty liên kết thành công ty con.

Số lượng nhân viên của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.662 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.948).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là "VNPT"), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hợp...,), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ) nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, cũng như hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán do Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ban hành và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty mẹ là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty mẹ là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị trực thuộc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm 2023 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Số tiền trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ phải nộp về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia hoặc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ Thông tin và Truyền thông tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kết luận rằng các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác

Doanh thu từ kinh doanh các dịch vụ viễn thông khác (như dịch vụ mạng riêng ảo, dịch vụ cho thuê kênh,...) được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin cho VNPT - Vinaphone và VNPT - Media

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ghi nhận doanh thu từ phối hợp cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình và công nghệ thông tin và VNPT - Vinaphone và VNPT - Media ghi nhận chi phí giá vốn tương ứng dựa trên giá chuyển giao và dựa trên lưu lượng khai thác, sử dụng hạ tầng mạng viễn thông của Tập đoàn bởi hai đơn vị này.

Bên cạnh đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng ghi nhận giá vốn phối hợp kinh doanh từ việc sử dụng các dịch vụ nội dung được cung cấp từ VNPT - Vinaphone và VNPT - Media.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam áp dụng hướng dẫn quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó đối với cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng), Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	10.380.287.864	13.773.988.778
Tiền gửi ngân hàng	412.938.955.969	542.077.348.565
Tiền đang chuyển	4.781.986.159	3.872.514.011
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	250.000.000.000	2.900.000.000.000
TỔNG CỘNG	678.101.229.992	3.459.723.851.354

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại và có kỳ hạn gốc là 2 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, có kỳ hạn gốc từ 12 đến 13 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 13 tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	588.056.747.179	764.325.218.910
- Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	66.573.377.625	257.086.308.992
- Các khoản phải thu khách hàng khác	521.483.369.554	507.238.909.918
Phải thu từ các bên liên quan	16.854.148.840	5.752.601.866
TỔNG CỘNG	604.910.896.019	770.077.820.776
Dự phòng phải thu khó đòi	(66.780.839.583)	(41.198.483.111)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.557.592.609	81.128.285.418
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn	38.315.413.009	42.550.320.925
TỔNG CỘNG	106.873.005.618	123.678.606.343
Dự phòng trả trước khó đòi	(34.088.720.924)	(3.503.170.683)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Số đầu năm (Trình bày lại)
Số đầu năm	48.259.162.271	44.975.951.653
Dự phòng trích lập trong năm	66.805.108.975	9.268.270.019
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.987.159.265)	(5.985.059.401)
Số cuối năm	110.077.111.981	48.259.162.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu VNPT - Vinaphone	1.535.512.090.147	-	50.699.735.466	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.052.757.965.192	-	747.427.469.583	-
Phải thu về viễn thông công ích	1.301.997.787	-	108.293.529.214	-
Các khoản tạm ứng	60.805.883.839	-	60.450.616.231	(93.670.308)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.161.822.388	(498.741.806)	17.232.683.466	(498.741.806)
Phải thu khác	323.350.797.677	(8.708.809.668)	314.055.810.548	(2.965.096.363)
TỔNG CỘNG	2.988.890.557.030	(9.207.551.474)	1.298.159.844.508	(3.557.508.477)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	1.398.887.013.672	(9.207.551.474)	1.209.683.496.080	(3.557.508.477)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	1.590.003.543.358	-	88.476.348.428	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	230.505.913.325	(1.344.301.122)	244.731.165.624	(1.805.951.002)
Công cụ, dụng cụ	66.725.299.377	(67.019.687)	78.681.452.373	(99.469.158)
Thiết bị đầu cuối và hàng hóa khác	21.908.051.775	(54.909.416)	35.860.254.914	(32.637.188)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	11.822.134.457	-
TỔNG CỘNG	319.139.264.477	(1.466.230.225)	371.095.007.368	(1.938.057.348)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	722.145.307.863	78.077.502.506	14.993.979.916.996	169.609.360.261	15.963.812.087.626	
- Mua trong năm	-	416.950.783	15.095.978.488	11.075.422.166	26.588.351.437	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1.315.795.000	104.427.121.673	-	105.742.916.673	
- Phân loại lại	(21.364.384.122)	328.846.600	14.210.860.788	-	(6.824.676.734)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.318.526.723)	(306.920.397)	(4.625.447.120)	
- Giảm khác	(761.107.000)	-	-	-	(761.107.000)	
Số cuối năm	700.019.816.741	80.139.094.889	15.123.395.351.222	180.377.862.030	16.083.932.124.882	
Trong đó:						
Đã hao mòn hết						
	36.982.382.094	78.264.407.776	11.857.009.948.158	168.882.544.261	12.141.139.282.289	
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	100.274.713.316	77.260.420.961	13.107.851.805.539	169.369.919.160	13.454.756.858.976	
- Hao mòn trong năm	4.192.843.228	1.057.609.197	973.115.451.852	125.800.776	978.491.705.053	
- Phân loại lại	(262.354.342)	136.816.820	328.951.293	-	203.413.771	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.318.526.723)	(306.920.397)	(4.625.447.120)	
- Giảm khác	(619.214.329)	-	-	-	(619.214.329)	
Số cuối năm	103.585.987.873	78.454.846.978	14.076.977.681.961	169.188.799.539	14.428.207.316.351	
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	621.870.594.547	817.081.545	1.886.128.111.457	239.441.101	2.509.055.228.650	
Số cuối năm	596.433.828.868	1.684.247.911	1.046.417.669.261	11.189.062.491	1.655.724.808.531	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng cơ bản	1.073.290.357.453	1.582.806.663.026
Mua sắm	10.444.224.055	14.038.086.785
Sửa chữa lớn TSCĐ	9.076.075.289	6.375.903.510
TỔNG CỘNG	1.092.810.656.797	1.603.220.653.321

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Thiết bị đầu cuối	449.492.626.263	508.209.113.297
Chi phí thuê mặt bằng	85.423.054.298	93.341.846.088
Chi phí sử dụng tần số, bản quyền phần mềm	62.660.989.871	57.318.192.823
Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	18.635.240.720	27.224.898.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.453.841.051	57.142.553.710
	646.665.752.203	743.236.604.101
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh liên tỉnh và đường truyền	274.157.467.659	298.774.765.702
Trang thiết bị chưa phân bổ	110.470.184.143	256.491.524.885
Chi phí thuê nhà trạm	53.266.468.366	54.523.183.154
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.096.054.058	99.046.952.835
	498.990.174.226	708.836.426.576
TỔNG CỘNG	1.145.655.926.429	1.452.073.030.677

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	5.880.039.192.794	(320.619.725.111)	5.559.419.467.683	5.857.859.067.794	(235.604.267.834)	5.622.254.799.960
Đầu tư vào công ty liên kết						
(Thuyết minh số 13.2)	399.264.004.560	(162.139.385.155)	237.124.619.405	421.444.129.560	(149.074.021.864)	272.370.107.696
Đầu tư vào đơn vị khác						
(Thuyết minh số 13.3)	663.237.020.000	(9.999.197.691)	653.237.822.309	663.237.020.000	(9.339.569.433)	653.897.450.567
Đầu tư dài hạn khác (*)	19.066.018.714	(14.114.363.927)	4.951.654.787	19.159.718.714	(13.134.581.558)	6.025.137.156
TỔNG CỘNG	6.961.606.236.068	(506.872.671.884)	6.454.733.564.184	6.961.699.936.068	(407.152.440.689)	6.554.547.495.379

(*) Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Quỹ SFA2 và các công ty có vốn nước ngoài (Intersputnik, ATH - Malaysia, ACASIA - Malaysia).

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con do Tập đoàn sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con						
Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên						
1	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone	4.606.130.000.000	-	(*)	4.606.130.000.000	(*)
2	Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	2.900.000.000.000	-	(*)	2.900.000.000.000	(*)
3	Công ty TNHH MTV Cấp quang	1.656.130.000.000	-	(*)	1.656.130.000.000	(*)
		50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	(*)
		5.880.039.192.794	(320.619.725.111)		5.857.859.067.794	(235.604.267.834)
Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên						
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	1.273.909.192.794	(320.619.725.111)		1.251.729.067.794	(235.604.267.834)
5	Công ty Stream Net	278.065.000.000	-	(*)	278.065.000.000	(*)
6	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam	238.831.731.024	(131.739.952.693)	(*)	238.831.731.024	(*)
7	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	140.000.000.000	(112.388.653.185)	(*)	140.000.000.000	(*)
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	119.611.520.000	-		165.141.400.000	
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	63.440.890.000	-	(*)	63.440.890.000	(*)
10	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	58.310.000.000	(23.324.000.000)		58.310.000.000	(**)
11	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	54.087.617.000	-	(*)	54.087.617.000	(*)
12	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	48.000.000.000	-	(*)	48.000.000.000	(*)
13	Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO	44.550.000.000	(1.134.648.877)	(*)	44.550.000.000	(*)
14	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	40.276.212.500	-	(*)	40.276.212.500	(*)
15	Công ty Cổ phần COKYVINA	36.852.000.000	(17.396.800.000)		36.852.000.000	
16	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	29.759.400.000	(3.960.900.000)		29.759.400.000	
17	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	26.950.000.000	(2.450.000.000)		26.950.000.000	
18	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	22.647.697.270	-	(*)	22.647.697.270	(*)
19	Công ty Cổ phần KASATI	20.492.000.000	(6.044.645.356)	(*)	20.492.000.000	(*)
		13.475.000.000	-		13.475.000.000	

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

STT Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
20 Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	9.180.000.000	-	19.094.400.000	9.180.000.000	-	(**)	
21 Công ty Cổ phần Nhựa Trang vàng Việt Nam	4.000.000.000	-	(*)	4.000.000.000	-	(*)	
22 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)	
23 Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	-	(*)	
24 Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt (Thuyết minh số 1)	22.180.125.000	(22.180.125.000)	(*)	-	-	(*)	

Thông tin về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Thành viên và Hội đồng Quản trị các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(**) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các đơn vị này có cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM nhưng không phát sinh giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

STT	Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết							
1	Công ty TNHH VKX	399.264.004.560	(162.139.385.155)		421.444.129.560	(149.074.021.864)	
2	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long (trước đây là Công ty Cổ phần Viễn Thông Điện tử VINACAP)	48.596.361.597	(18.296.942.789)	(*)	48.596.361.597	(18.368.365.952)	(*)
3	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	48.000.000.000	(18.397.440.000)		48.000.000.000	(18.780.160.000)	29.219.840.000
4	Công ty Cổ phần HACISCO	42.000.000.000	(26.718.875.516)	(*)	42.000.000.000	(25.319.224.679)	(*)
5	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	38.160.000.000	(22.766.300.000)		38.160.000.000	(22.181.700.000)	15.978.300.000
6	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	35.838.750.000	(300.911.795)	(*)	35.838.750.000	(759.617.627)	(*)
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	29.250.000.000	(29.250.000.000)	(*)	29.250.000.000	(29.250.000.000)	(*)
8	Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt (Thuyết minh số 1)	29.250.000.000	(25.443.750.000)		29.250.000.000	(1.866.315.551)	(*)
9	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	-	-		22.180.125.000	(12.231.124.721)	(*)
10	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	20.000.000.000	(4.586.666.667)		20.000.000.000	-	15.986.666.667
11	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	18.895.680.000	-		18.895.680.000	-	25.395.792.000
12	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	16.310.180.000	(11.848.846.667)		16.310.180.000	(14.984.846.667)	1.325.333.333
13	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	13.526.232.963	-	(*)	13.526.232.963	-	(*)
14	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	9.620.000.000	-		9.620.000.000	-	27.705.600.000
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	7.467.400.000	-	(*)	7.467.400.000	-	(*)
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	6.875.000.000	-	(*)	6.875.000.000	-	(*)
17	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	6.350.000.000	(1.100.466.667)		6.350.000.000	(2.168.666.667)	4.181.333.333
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	4.400.000.000	-	(*)	4.400.000.000	-	(*)
19	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	3.600.000.000	-		3.600.000.000	-	6.480.000.000
		3.164.000.000	(3.164.000.000)	(*)	3.164.000.000	(3.164.000.000)	(*)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Đơn vị	Số cuối năm		Giá trị hợp lý	Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
20	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	-	(*)
21	Công ty Cổ phần CADICO	2.940.000.000	-	(*)	2.940.000.000	-	(*)
22	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	2.600.000.000	-	(*)	2.600.000.000	-	(*)
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	2.200.000.000	(275.185.054)	(*)	2.200.000.000	-	(*)
24	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
25	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000	-	(*)
26	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	1.380.400.000	-	(*)	1.380.400.000	-	(*)
27	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng	900.000.000	-	(*)	900.000.000	-	(*)
28	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	1.440.000.000	-	(*)	1.440.000.000	-	(*)

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH VKX	50%	50%
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	50%	50%
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	47%	47%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	43%	43%
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	43%	43%
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	41%	41%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	40%
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	34%	34%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	33%	33%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	37%	37%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	33%	33%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	32%	32%
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	32%	32%
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	30%	30%
Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	30%	30%
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	28%	28%
Công ty Cổ phần HACISCO	28%	28%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (i)	28%	28%
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	24%	24%
Công ty Cổ phần CADICO (i)	18%	18%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (ii)	15%	15%
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng (ii)	14%	14%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (i) (ii)	5%	5%
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	29%	29%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện, Công ty Cổ phần COKYVINA, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.
- (ii) Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào các đơn vị này là đầu tư vào công ty liên kết do số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại các đơn vị này chiếm trên 20% số lượng thành viên có quyền biểu quyết.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	120.965.368	579.907.400.000	120.965.368	579.907.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.254.443	68.329.620.000	(*)	68.329.620.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.500.000	15.000.000.000	(*)	15.000.000.000
TỔNG CỘNG		663.237.020.000		663.237.020.000

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.661.817.150.526	2.661.817.150.526	3.446.013.314.422	3.446.013.314.422
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn	1.167.182.462.347	1.167.182.462.347	1.403.968.496.007	1.403.968.496.007
TỔNG CỘNG	3.828.999.612.873	3.828.999.612.873	4.849.981.810.429	4.849.981.810.429

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	155.187.180.774	150.439.757.771
TỔNG CỘNG	155.187.180.774	150.439.757.771

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số (phải thu)/phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số (phải thu)/phải nộp cuối năm
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	208.985.926.030	3.448.272.093	(439.457.132.682)	(227.022.934.559)
Thuế giá trị gia tăng	33.877.395.038	1.796.933.120.877	(1.747.199.134.229)	83.611.381.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.964.625.827	583.674.672.144	(760.246.791.393)	141.392.506.578
Thuế thu nhập cá nhân	67.629.269.893	559.811.156.776	(557.875.291.369)	69.565.135.300
Các khoản khác	1.059.944.257	302.683.633.766	(325.474.020.855)	(21.730.442.832)
TỔNG CỘNG	629.517.161.045	3.246.550.855.656	(3.830.252.370.528)	45.815.646.173

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(20.670.612.254)	(258.166.208.619)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	650.187.773.299	303.981.854.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí tiền thuê hạ tầng mạng di động	149.010.826.065	114.943.724.777
Chi phí thuê máy chủ, kênh internet	74.166.177.828	69.770.568.017
Chi phí trích trước phí quyền dịch vụ viễn thông	39.361.894.607	42.458.977.833
Chi phí đầu tư hệ thống cáp quang biển	28.881.921.790	36.679.848.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.670.421.121	32.005.295.952
Các khoản khác	152.536.549.220	272.070.327.038
TỔNG CỘNG	526.627.790.631	567.928.741.890

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải trả VNPT - Media	390.126.422.373	213.336.986.550
Đền bù giải phóng mặt bằng	99.874.040.949	110.432.187.008
Phải trả Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (<i>Thuyết minh số 20</i>)	-	41.129.734.374
Đặt cọc, nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.060.179.395	29.470.027.437
Kinh phí công đoàn	7.652.775.049	7.558.603.901
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	332.864.719.069	394.277.306.799
TỔNG CỘNG	859.578.136.835	796.204.846.069
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i>	<i>391.882.222.524</i>	<i>220.884.922.930</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>467.695.914.311</i>	<i>575.319.923.139</i>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	6.533.338.696.577	6.472.587.548.698
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 21</i>)	1.891.428.249.587	1.881.218.326.270
Tăng quỹ từ các công ty con	22.171.683.392	29.052.619.133
Tăng quỹ từ Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Quốc gia	-	17.379.987.869
Tăng/(giảm) khác	553.809.196	(3.279.987.869)
Sử dụng quỹ trong năm	(1.302.278.507.596)	(1.863.619.797.524)
Số cuối năm	7.145.213.931.156	6.533.338.696.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	954.997.627.682	905.642.676.109
Trích lập quỹ trong năm (*)	87.370.000.000	162.000.000.000
Hoàn nhập quỹ	-	(11.145.958.097)
Phân loại về phải trả ngắn hạn khác	-	(41.129.734.374)
Thuế phải nộp cho quỹ KHCN trích thừa	-	(35.924.355.192)
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(47.604.537.185)</u>	<u>(24.445.000.764)</u>
Số cuối năm	<u>994.763.090.497</u>	<u>954.997.627.682</u>

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập trong năm với tỷ lệ khoảng 3% trên tổng thu nhập tính thuế (năm 2022: khoảng 3%).

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

				Đơn vị tính: VND	
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm					
-	Tăng vốn từ Quý Đầu tư Phát triển		114.446.191.705	-	67.620.342.893.741
-	Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)		(1.246.836.001.953)	-	-
-	Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư Phát triển từ lợi nhuận năm nay (Trình bày lại)		-	4.185.344.060.703	4.185.344.060.703
-	Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước (Trình bày lại)		1.255.954.108.733	(3.135.022.755.244)	(1.879.068.646.511)
-	Chuyển sang Quỹ Khen thưởng phúc lợi		(2.149.679.759)	(1.044.771.610.115)	(1.044.771.610.115)
-	Nhận nguồn vốn hình thành tài sản từ Quý Đầu tư Phát triển		(1.664.278.700)	-	(2.149.679.759)
-	Giảm khác		(2.398.673.449)	(5.549.695.344)	(7.948.368.793)
Số cuối năm (Trình bày lại)				-	68.871.748.649.266
Năm nay					
Số đầu năm (Trình bày lại)					
-	Tăng vốn từ Quý Đầu tư Phát triển (*)		117.351.666.577	-	68.871.748.649.266
-	Lợi nhuận trong năm		(451.744.908.023)	-	-
-	Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư Phát triển từ lợi nhuận năm nay (**)		456.713.676.496	(2.348.495.735.279)	(1.891.782.058.783)
-	Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước		-	(3.448.272.093)	(3.448.272.093)
-	Tặng/(giảm) khác		(5.357.503.521)	4.945.450.390	(65.007.258)
Số cuối năm				116.962.931.529	69.323.451.868.114

(*) Tập đoàn đã thực hiện hạch toán bổ sung vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Văn bản số 77/VNPT-HĐTV-KTTC ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn.

(**) Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, Quỹ Đầu tư Phát triển và chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trích lập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	1.641.102.082	5.805.143.053
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	126.847.875.795	125.300.676.838
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	-	238.426.953

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	34.847.272.020.216	36.608.532.747.759
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông theo Thông tư 21/2019/TT-BTTTT	1.848.693.783.634	1.990.186.766.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ VT-CNTT khác	35.035.525.779.701	34.139.719.023.780
Điều chỉnh doanh thu kinh doanh dịch vụ viễn thông trả trước (*)	(2.383.568.925.088)	-
Doanh thu bán hàng hóa và kinh doanh thương mại	346.621.381.969	478.626.957.145
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	34.847.272.020.216	36.608.532.747.759
Trong đó:		
Doanh thu phối hợp kinh doanh với VNPT - Vinaphone và VNPT - Media	31.136.622.083.172	31.193.340.983.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa đối với bên khác	3.710.649.937.044	5.415.191.764.673

(*) Đây là khoản điều chỉnh giảm doanh thu căn cứ theo các quy định tại Thông tư 21/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông; các công văn của Bộ Tài chính số 7370/BTC-QLKT ngày 18 ngày 6 năm 2020 về việc hướng dẫn ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông, số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 1 năm 2022 về việc hướng dẫn ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông đối với thẻ viễn thông trả trước, số 11643/BTC-QLKT ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc hướng dẫn xử lý một số vướng mắc phát sinh trong quá trình hạch toán chi tiết doanh thu các dịch vụ viễn thông và căn cứ theo Thỏa thuận giữa VNPT và VNPT - Vinaphone ngày 12 tháng 6 năm 2023.

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi tiền gửi	2.958.651.487.241	2.181.771.613.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	799.861.264.493	961.123.691.004
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.743.738.727	10.151.755.229
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.486.655	3.281.709.449
TỔNG CỘNG	3.786.260.977.116	3.156.328.769.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.389.798.921.428	3.720.826.881.935
Chi phí nhân công	7.298.087.501.449	6.902.617.099.810
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.494.543.382.214	8.318.165.512.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.435.717.235.072	9.317.465.802.456
Chi phí phổ hợp kinh doanh	2.624.184.478.567	2.852.830.368.915
Chi phí khác	1.737.898.499.628	1.468.446.112.338
TỔNG CỘNG	32.980.230.018.358	32.580.351.777.630

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	99.720.231.195	100.065.793.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.551.477.738	50.993.044.257
TỔNG CỘNG	118.271.708.933	151.058.837.489

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nhân công	1.638.029.695.216	1.654.367.163.912
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	190.382.304.393	158.035.004.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.008.448.776	166.077.366.920
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.077.952.741	64.643.802.814
Phí quyền dịch vụ viễn thông (*)	154.849.076.292	196.263.884.384
Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20)	87.370.000.000	162.000.000.000
Chi phí khác	594.678.024.911	501.110.643.443
TỔNG CỘNG	2.876.395.502.329	2.902.497.865.636

(*) Đây là giá trị phí quyền dịch vụ viễn thông và được xác định theo tỷ lệ 0,5% doanh thu các dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm 2023 theo hướng dẫn tại Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	611.217.106.127	1.344.362.014.203
Thu nhập thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ (*)	534.088.990.302	1.282.429.789.147
Thu bồi thường hợp đồng	45.159.509.824	10.325.856.849
Thu nhập khác	31.968.606.001	51.606.368.207
Chi phí khác	103.738.782.375	212.856.000.250
Chi phí hủy dự án Tuyển Cáp quang biển trục Bắc Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ và một số dự án khác	-	165.310.164.701
Chi phí dự phòng tháo dỡ tuyến cáp biển SMW3 và dự án AAG	77.162.463.619	-
Chi phí khác	26.576.318.756	47.545.835.549
LỢI NHUẬN KHÁC	507.478.323.752	1.131.506.013.953

(*) Thu nhập thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ chủ yếu bao gồm thu nhập từ thanh lý cáp đồng trong năm.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.623.728.344.060	3.785.470.684.749
Chi phí nhân công (*)	8.936.346.848.767	8.557.418.995.203
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.684.925.686.607	8.476.200.516.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.596.169.956.491	9.483.543.169.376
Chi phí phối hợp kinh doanh	2.624.184.478.567	2.852.830.368.915
Chi phí khác	2.622.573.390.362	2.339.586.970.099
TỔNG CỘNG	36.087.928.704.854	35.495.050.704.681

(*) Bao gồm trong chi phí nhân công là tiền lương theo đơn giá với số tiền là: 7.334 tỷ VND (năm 2022: 7.334 tỷ VND) được Tập đoàn trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về việc kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước. Tập đoàn đã báo cáo các cơ quan có thẩm quyền về chi phí lương trích lập năm 2023 theo Văn bản số 78/VNPT-HĐTV-KTTC của Hội đồng Thành viên Tập đoàn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền đang trong quá trình xem xét và phê duyệt văn bản nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ, ngoài nhiệm vụ Tập đoàn giao cho các đơn vị sự nghiệp, là 20% lợi nhuận chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho các dịch vụ khám chữa bệnh của các đơn vị sự nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị hạch toán sự nghiệp sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam lựa chọn áp dụng Đoạn 04 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan và không trình bày giao dịch với các bên liên quan trên báo cáo tài chính riêng vì báo cáo tài chính riêng sẽ được công bố cùng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2023, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số thông tin trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo Quyết định số 107/QĐ-TTr ngày 5 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính tại Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết như sau:

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số sau điều chỉnh)
Bảng cân đối kế toán riêng				
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.296.650.760.809	1.509.083.699	1.298.159.844.508
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.093.989.345)	834.827.074	(48.259.162.271)
222	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	144.976.833.231.855	353.219.570	144.977.186.451.425
223	Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình	(116.426.864.311.108)	9.370.558.090	(116.417.493.753.018)
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(434.928.670.578)	27.776.229.889	(407.152.440.689)
311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.850.058.960.992	(77.150.563)	4.849.981.810.429
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	616.591.130.371	33.596.642.928	650.187.773.299
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	569.308.368.394	(1.379.626.504)	567.928.741.890
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	797.845.291.174	(1.640.445.105)	796.204.846.069
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.536.618.684.446	(3.279.987.869)	6.533.338.696.577
418	Quỹ đầu tư phát triển	104.727.181.142	12.624.485.435	117.351.666.577
Mã số	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số sau điều chỉnh)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

11	Giá vốn hàng bán	(32.591.455.181.794)	11.103.404.164	(32.580.351.777.630)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.017.077.565.965	11.103.404.164	4.028.180.970.129
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.151.582.218.142	4.746.551.014	3.156.328.769.156
22	Chi phí tài chính	(178.835.067.378)	27.776.229.889	(151.058.837.489)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.903.332.692.710)	834.827.074	(2.902.497.865.636)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.074.290.962.604	44.461.012.141	4.118.751.974.745
31	Thu nhập khác	1.342.644.418.535	1.717.595.668	1.344.362.014.203
40	Lợi nhuận khác	1.129.788.418.285	1.717.595.668	1.131.506.013.953
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.204.079.380.889	46.178.607.809	5.250.257.988.698
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.060.816.938.303)	(4.096.989.692)	(1.064.913.927.995)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.143.262.442.586	42.081.618.117	4.185.344.060.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê đất và thuê địa điểm đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

Cam kết hoàn nguyên

Theo các hợp đồng khai thác các tuyến cáp quang biển quốc tế, Tổng công ty Hạ tầng mạng, một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn có trách nhiệm thu hồi, thanh lý tuyến cáp biển và hoàn nguyên hiện trạng khi hết hạn khai thác tuyến cáp quang biển quốc tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn và Tổng công ty Hạ tầng mạng chưa thu thập được các hướng dẫn cần thiết để xác định chính xác nghĩa vụ tương ứng liên quan đến các cam kết này.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại một số đơn vị thành viên chủ chốt của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn đang tiếp tục triển khai một số dự án mua sắm máy móc thiết bị và đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông với tổng giá trị cam kết chưa thực hiện ước tính khoảng 5.730 tỷ đồng Việt Nam.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

 Người lập biểu Nguyễn Thị Thu Cúc	 Kế toán trưởng Trưởng Ban Kế toán - Tài chính Nguyễn Tuyên Hương	  KT Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Đình Danh
---	---	--

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024